

**DANH MỤC GÓI THẦU**  
**MUA SẴM THỰC PHẨM NUÔI ĂN QUA ĐƯỜNG TIÊU HÓA**  
**GIẢI ĐOẠN 2024-2025 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỐNG NHẤT**

(Đính kèm công văn số 903/BVTN-DD ngày 04 tháng 9 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
<b>PHẦN 1: THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUÔI ĂN QUA ĐƯỜNG TIÊU HÓA (NGƯỜI LỚN)</b>					
<b>1. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN</b>					
<b>1.1 THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG ĐẠM WHEY THỦY PHÂN THÀNH PEPTIDE VÀ CHẤT BÉO MCT</b>					
1.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm whey thủy phân, béo MCT	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Năng lượng: 450 - 500 kcal</li><li>- Chất đạm: <math>\geq 15g</math></li><li>- Đạm whey thủy phân thành peptide: <math>\geq 98%</math> trên tổng lượng chất đạm</li><li>- Chất béo: <math>\geq 15g</math></li><li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li><li>- Có khoáng chất và vitamin</li><li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 65%</math> trên tổng lượng chất béo</li><li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 1g</math></li><li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 2,0g</math></li></ul> (hoặc tương đương)	720
2.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm whey thủy phân, béo MCT có chỉ số đường huyết thấp	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Năng lượng: 450 - 500 kcal</li><li>- Chất đạm: <math>\geq 15g</math></li><li>- Đạm whey thủy phân thành peptide: <math>\geq 98%</math> trên tổng lượng chất đạm</li><li>- Chất béo: <math>\geq 15g</math></li><li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li><li>- Có khoáng chất và vitamin</li></ul>	1.770

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 65\%</math> trên tổng lượng chất béo</li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 1g</math></li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 2,0g</math></li> <li>- Áp suất thẩm thấu: <math>\leq 360</math> mOm/L</li> <li>- GI (Chỉ số đường huyết): <math>\leq 54</math></li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22 000 (hoặc tương đương)</li> </ul>	
<b>1.2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN DÀNH CHO BỆNH NHÂN CÓ BỆNH LÝ CƠ, XƯƠNG, KHỚP</b>					
3.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn cho bệnh nhân có bệnh lý cơ, xương, khớp	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 300 - 400kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 20g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 4g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li> <li>- Chất xơ (FOS): <math>\geq 3,5g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin K1: <math>\geq 20</math> mcg</li> <li>- Vitamin K2: <math>\geq 15</math> mcg</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 300</math>IU</li> <li>- Canxi Nano: <math>\geq 1000</math> mg</li> <li>- Glucosamine: <math>\geq 600</math> mg</li> <li>- Collagen type II: <math>\geq 18</math> mg</li> <li>- Axit Hyaluronic: <math>\geq 3,5</math> mg</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015</li> <li>(hoặc tương đương)</li> </ul>	1.440
<b>1.3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG ĐẠM THỰC VẬT</b>					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
4.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng chuẩn, bổ sung đạm đậu nành	Chai/230-250ml	Chai	<b>Tính trên 100ml:</b> - Năng lượng: 80-100 kcal - Chất đạm: $\geq 3g$ - Đạm đậu nành: $\geq 55\%$ trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: $\geq 2,5g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 10g$ - Chất xơ: $\geq 0,5g$ - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: $\geq 80 IU$ - Vitamin K2: $\geq 4,0 mcg$ - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): $\geq 0,2g$ - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): $\geq 0,5g$ - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): $\geq 0,3g$ - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 (hoặc tương đương)	24.690
5.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm đậu nành và Bifidobacterium.	Hộp/850g	Hộp	<b>Tính trên 100g</b> - Năng lượng: 350-500 kcal - Chất đạm: $\geq 14g$ - Đạm đậu nành: $\geq 55\%$ trên tổng lượng đạm - Chất béo: $\geq 10g$ - Chất tinh bột đường : $\geq 45g$ - Chất xơ: $\geq 3,0g$ - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: $\geq 340 IU$	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglycerid): <math>\geq 1,0g</math></li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 4,0g</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 1,5g</math></li> <li>- Bifidobacterium: <math>\geq 10^8</math> cfu</li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015</li> </ul> (hoặc tương đương)	
6.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm đậu nành và Bifidobacterium.	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 350-500 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 14g</math></li> <li>- Đạm đậu nành: <math>\geq 55\%</math> trên tổng lượng đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 10g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường : <math>\geq 45g</math></li> <li>- Chất xơ: <math>\geq 3,0g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 340</math> IU</li> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglycerid): <math>\geq 1,0g</math></li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 4,0g</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 1,5g</math></li> <li>- Bifidobacterium: <math>\geq 10^8</math> cfu</li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015</li> </ul> (hoặc tương đương)	7.200
<b>1.4. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG HMB (BETA-HYDROXY METHYLBUTYRATE)</b>					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
7.	Thực phẩm dinh dưỡng chuẩn, dạng bột, năng lượng chuẩn có bổ sung HMB và YBG	Hộp/350-400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 350-500kcal - Chất đạm: $\geq 15g$ - Chất béo: $\geq 12g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 50g$ - Chất xơ: $\geq 4g$ - Có khoáng chất và vitamin - Có CaHMB: $\geq 1g$ - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): $\geq 8g$ - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): $\geq 2,5g$ - YBG (betaglucan): $\geq 180mg$ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015 - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	600

#### 1.5. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG ĐẠM WHEY

8.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm whey và lợi khuẩn L.Pacacasei Probiotic	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 400 - 500kcal - Chất đạm: $\geq 15g$ - Đạm whey: $\geq 40\%$ trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: $\geq 15g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 50g$ - Chất xơ: $\geq 3,5g$ - Có khoáng chất và vitamin - Có chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide) và Inulin	600
----	---	----------	-----	--	-----

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- L.Pacacasei Probiotic: <math>\geq 10^9</math> cfu</li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 10</math>g</li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 2,5</math>g</li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22 000 (hoặc tương đương)</li> </ul>	
9.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm whey	Hộp/400g	Hộp	<p><b>Tính trên 100g:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 450-500kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 14</math>g</li> <li>- Đạm whey: <math>\geq 98\%</math> trên tổng lượng chất đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 14</math>g</li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50</math>g</li> <li>- Chất xơ: <math>\geq 3,0</math> g</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 6,5</math>g</li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 3,0</math>g</li> <li>- Axit Docosahexaenoic (DHA): <math>\geq 7,0</math> mg</li> <li>- Áp suất thẩm thấu: <math>\leq 430</math> mOsm/L</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 22000:2018</li> </ul> <p>(hoặc tương đương)</p>	1.200
<b>1.6. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG LACTIUM</b>					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
10.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng chuẩn, bổ sung lactium giúp ngủ ngon	Hộp/200ml	Hộp	<b>Tính trên 100ml:</b> - Năng lượng: 80-150 kcal; - Chất đạm: $\geq 3,5g$ - Đạm whey: $\geq 450mg$ - Chất béo: $\geq 3,2g$ - BCAAs (acid amin phân nhánh): $\geq 650mg$ - Chất tinh bột đường: $\geq 12g$ - MUFA (acid béo không bão hòa một nối đôi): $\geq 1000mg$ - PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): $\geq 250mg$ - Omega 3: $\geq 16mg$ - Omega 6: $\geq 200mg$ - Omega 9: $\geq 1100mg$ - Chất xơ hòa tan (FOS/Inullin): 960mg - Lactium: $\geq 13mg$ - Glucosamin: $\geq 60mg$ - Canxi: $\geq 100mg$ (hoặc tương đương)	2.400
<b>2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN DÀNH CHO BN VIÊM DẠ DÀY</b>					
11.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột, năng lượng chuẩn dành cho BN viêm dạ dày	Hộp/400g	Hộp	<b>Trong 100g bột:</b> - Năng lượng: 400-500Kcal - Chất đạm: $\geq 15g$ - Chất béo: $\geq 12g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 60g$ - Chất xơ hòa tan: $\geq 3,5g$ - Có Vitamin và khoáng chất - Lợi khuẩn: (Bifidobacterium BB12 và Lactobacillus Acidophilus LA5): $\geq 1,3*10^9$ cfu - L.reuteri (PylopassTM): $\geq 1,3*10^{10}$ cfu	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nano Curcumin: <math>\geq 350\text{mg}</math></li> <li>- Nucleotit: <math>\geq 40\text{mg}</math></li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 4200\text{mg}</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 1000\text{mg}</math></li> </ul> (hoặc tương đương)	
<b>3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BỆNH NHÂN TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT</b>					
12	Thực phẩm bổ sung năng lượng cho người bệnh được chỉ định phẫu thuật	Hộp/200ml	Hộp	Thành phần dinh dưỡng trong 200ml: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 100 kcal</li> <li>- Protein (Chất đạm): 0 g</li> <li>- Lipid (Chất béo): 0 g</li> <li>- Carbohydrate: <math>\geq 25</math> g</li> <li>- 7 vitamin và khoáng chất</li> <li>- Không Lactose, không Gluten</li> </ul> Không chất bảo quản	6.000
13	Thực phẩm bổ sung năng lượng cho người bệnh được chỉ định phẫu thuật	Hộp/20 gói	Gói	Trong 100g bột chứa: <ul style="list-style-type: none"> <li>Năng lượng(Energy) 378Kcal</li> <li>Tổng số Carbonhydrate(Total Carbonhydrate) <math>\geq 94.5\text{g}</math></li> <li>Calcium <math>\geq 16\text{mg}</math></li> <li>Magnesium <math>\geq 6\text{mg}</math></li> <li>Potassium <math>\geq 5\text{mg}</math></li> <li>Phosphorus <math>\geq 8\text{mg}</math></li> </ul>	3.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
14.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột cao năng lượng, bổ sung Arginine, BCAA	Hộp/400g	Hộp	<p>Năng lượng: 450-500kcal</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất đạm: <math>\geq 20g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 19g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li> <li>- Chất xơ: <math>\geq 4,5g</math></li> <li>- Acid béo Omega-3: <math>\geq 0,2g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Arginine: <math>\geq 0,8g</math></li> <li>- BCAA ( acid amin phân nhánh): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Leucine: <math>\geq 2,0g</math></li> <li>+ Isoleucine: <math>\geq 1g</math></li> <li>+ Valine: <math>\geq 1g</math></li> </ul> </li> <li>- Lactium: <math>\geq 70 mg</math></li> <li>- Probiotic: <math>\geq 10^8 cfu</math></li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015</li> </ul> <p>(hoặc tương đương)</p>	1.200
15.	Thực phẩm dinh dưỡng năng lượng chuẩn, đậm cao, bổ sung Arginine và Nucleotide	Gói/50-100 g	Gói	<p><b>Tính trên 100g:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 350 - 500 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 19g</math></li> <li>- Đạm whey: <math>\geq 98 \%</math> trên tổng lượng chất đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 10g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 40g</math></li> <li>- Chất xơ: <math>\geq 2,0 g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Arginine: <math>\geq 4g</math></li> <li>- Nucleotides: <math>\geq 400mg</math></li> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 2,0g</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 3,0g</math></li> </ul>	2.400

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 3,0g</math></li> <li>- Axit béo Omega - 3: <math>\geq 1,0g</math></li> <li>- Áp suất thẩm thấu: <math>\leq 400 \text{ mOsm/L}</math></li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018 (hoặc tương đương)</li> </ul>	
16.	Thực phẩm dinh dưỡng bổ sung đạm whey thủy phân, L-Arginine, L- Glutamine	Gói/40-50g	Gói	<p><b>Tính trên 100g:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 250-300 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 20g</math></li> <li>- Đạm whey: <math>\geq 90 \%</math> trên tổng lượng chất đạm</li> <li>- Chất béo: 0g</li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 12g</math></li> <li>- Chất xơ: <math>\leq 2,5 \text{ g}</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- L- Glutamine: <math>\geq 15g</math></li> <li>- L- Arginine: <math>\geq 15g</math></li> <li>- Kẽm: <math>\geq 25mg</math></li> <li>- Đồng: <math>\geq 2mg</math></li> <li>- Canxi: <math>\geq 180mg</math></li> <li>- Vitamin C: <math>\geq 550mg</math></li> </ul> <p>(hoặc tương đương)</p>	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
17.	Thực phẩm dinh dưỡng năng lượng chuẩn, đậm cao, bổ sung Nano Curcumin	Lon/250ml	Lon	<p><b>Trong 100ml:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 100- 200kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 5g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 4g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 15g</math></li> <li>- BCAA (axit amin phân nhánh): <math>\geq 750mg</math></li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa một nối đôi): <math>\geq 900mg</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 300mg</math></li> <li>- Omega 3: <math>\geq 13mg</math></li> <li>- Omega 6: <math>\geq 300mg</math></li> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 700mg</math></li> <li>- Chất xơ hòa tan: <math>\geq 1g</math></li> <li>- Nano Curcumin: <math>\geq 40mg</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin (hoặc tương đương)</li> </ul>	2.400
18.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung Arginine và dầu cá	Hộp/400g	Hộp	<p><b>Tính trên 100g:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 400-500kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 25g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 10g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li> <li>- Vitamin và khoáng chất</li> <li>- Chất xơ hòa tan</li> <li>- Glutamine: <math>\geq 2,5g</math></li> <li>- Arginine: <math>\geq 5g</math></li> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 6g</math></li> <li>- Dầu cá: <math>\geq 2g</math> (Chứa Omega 3)</li> <li>- Không chứa lactose</li> </ul>	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Áp suất thẩm thấu: $\leq 500$ mOsm/L	
				- GI (chỉ số đường huyết): $\leq 54$ - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	
<b>4. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG</b>					
<b>4.1. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG</b>					
19.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng cao và đậm cao	Chai/100 -150ml	Chai	<b>Tính trên 100ml:</b> - Năng lượng: 220-300kcal - Chất đạm: $\geq 14$ g - Chất béo: $\geq 9$ g - Chất tinh bột đường: $\geq 24$ g - Có khoáng chất và vitamin - Áp suất thẩm thấu: $\leq 580$ mOsm/L - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	2.400
<b>4.2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG KHÔNG CHỨA CHẤT XƠ</b>					
20.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước cao năng lượng, không chứa chất xơ	Hộp /200ml	Hộp	<b>Tính trên 100ml:</b> - Năng lượng: 150-250kcal - Chất đạm: $\geq 10$ g - Đạm sữa bò: $\geq 98\%$ trên tổng lượng đạm - Chất béo: $\geq 6.5$ g  - Chất tinh bột đường: $\geq 25$ g - Chất xơ: 0g - Có khoáng chất và vitamin - Không chứa đường Lactose - Không chứa dầu cọ - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	7.260

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
<b>4.3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG BỔ SUNG HMB (BETA-HYDROXY METHYLBUTYRATE)</b>					
21.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước cao năng lượng, bổ sung HMB	Chai/220ml	Chai	<b>Tính trên 100ml:</b> - Năng lượng: 130-200kcal - Chất đạm: $\geq 8g$ - Chất béo: $\geq 4,5g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 11g$ - Có khoáng chất và vitamin - Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): $\geq 0,5g$ - HMB: $\geq 0,5g$ (Ca-HMB: $\geq 0,65g$ ) - Vitamin D3: $\geq 200IU$ - Choline: $\geq 50mg$ - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): $\geq 1,5g$ - Áp suất thẩm thấu: $\leq 750 \text{ mOsm/kg.H}_2\text{O}$ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015 - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	10.665
<b>4.4. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG BỔ SUNG ĐẠM WHEY THỦY PHÂN, CHẤT BÉO MCT</b>					
22.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng cao, đạm whey thủy phân, MCT	Chai/200ml	Chai	<b>Tính trên 100ml:</b> - Năng lượng: 130-200kcal - Chất đạm: $\geq 6g$ - Chất béo: $\geq 4,5g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 11g$ - Có đường Maltodextrin - Có khoáng chất và vitamin - Đạm whey thủy phân: $\geq 60\%$ trên tổng lượng chất đạm	4.425

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 3,5g</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 0,3g</math></li> <li>- Áp suất thẩm thấu: <math>\leq 650 \text{ mOsm/kg.H}_2\text{O}</math></li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015</li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)</li> </ul>	
<b>4.5. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG BỔ SUNG CHẤT XƠ</b>					
23.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước cao năng lượng, bổ sung chất xơ	Gói/500ml	Gói	<p><b>Tính trên 100ml:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 100-200 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 5,5g</math></li> <li>- Đạm sữa bò: <math>\geq 98\%</math> trên tổng lượng đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 5,5g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 18g</math></li> <li>- Chất xơ: <math>\geq 1,5g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Không chứa đường Lactose</li> <li>- Không chứa dầu cọ</li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Áp suất thẩm thấu : <math>\leq 550 \text{ mOsm/l}</math></li> </ul> <p style="text-align: center;">(hoặc tương đương)</p>	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
24.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước cao năng lượng, đậm cao, bổ sung chất xơ	Gói/500ml	Gói	<b>Tính trên 100ml:</b> - Năng lượng: 150-250 kcal - Chất đạm: $\geq 10g$ - Đạm sữa bò: $\geq 98\%$ trên tổng lượng đạm - Chất béo: $\geq 6,5g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 24g$ - Chất xơ: $\geq 1,5g$ - Có khoáng chất và vitamin - Không chứa đường Lactose - Không chứa dầu cọ - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Áp suất thẩm thấu: $\leq 450$ mOsm/l (hoặc tương đương)	600
<b>4.6. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG BỔ SUNG ĐẠM THỰC VẬT</b>					
25.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột cao năng lượng, bổ sung đạm thực vật	Hộp/330-400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 400-500kcal - Chất đạm: $\geq 20g$ - Đạm thực vật: $\geq 50\%$ trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: $\geq 12g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 50g$ - Chất xơ: $\geq 3,0g$ - Có khoáng chất và vitamin - Áp suất thẩm thấu: $\leq 540$ mOsmol/L - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	600
<b>5. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG</b>					
<b>5.1. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG</b>					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
26.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp	Hộp/400g	Hộp	<p><b>Tính trên 100g:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 350 - 500 kcal</li> <li>- Chất đạm : <math>\geq 20g</math></li> <li>- Chất béo : <math>\geq 16g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 40g</math></li> <li>- Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): <math>\geq 2g</math></li> <li>- Polyols: <math>\geq 10g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 400UI</math></li> <li>- Canxi: <math>\geq 400mg</math></li> <li>- Molybden: <math>\geq 20 \mu g</math></li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 35</math></li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015</li> </ul> <p>(hoặc tương đương)</p>	1.200
27.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, chứa Inositol	Hộp/350-400g	Hộp	<p><b>Tính trên 100g:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 350-500kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 18g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 11,5g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 40g</math></li> <li>- Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): <math>\geq 2g</math></li> <li>- Có đường Maltodextrin</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 400IU</math></li> <li>- Inositol: <math>\geq 1,4g</math></li> </ul>	1.305

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 3,5g</math></li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 7g</math></li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 40</math></li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015</li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)</li> </ul>	
28.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước, năng lượng chuẩn có chỉ số đường huyết thấp, chứa Inositol	Chai/220ml	Chai	<b>Tính trên 100ml:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 80-100 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 4,5g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 3,5g</math></li> <li>- Chất bột đường: <math>\geq 10g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Inositol: <math>\geq 350mg</math></li> <li>- Không chứa dầu cọ, dầu dừa</li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 55</math></li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)</li> </ul>	5.445
<b>5.2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG BỔ SUNG ĐẠM THỰC VẬT</b>					
29.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm đậu nành, không chứa dầu cọ	Gói/500ml	Gói	<b>Tính trên 100ml:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 80-120 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 3,5g</math></li> <li>- Đạm đậu nành: <math>\geq 98%</math> trên tổng lượng đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 3.5g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 10g</math></li> <li>- Chất xơ : <math>\geq 1,5g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> </ul>	300

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không chứa đường lactose</li> <li>- Không chứa dầu cọ</li> <li>- Áp suất thẩm thấu : <math>\leq 300</math> mOsm/l</li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 54</math> (hoặc tương đương)</li> </ul>	
30.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm đậu nành, chứa Erythritol	Chai/ 230-250ml	Chai	<p><b>Tính trên 100ml:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 60-100 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 3</math>g</li> <li>- Đạm đậu nành: <math>\geq 55\%</math> trên tổng lượng đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 2,5</math>g</li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 7</math>g</li> <li>- Chất xơ : <math>\geq 1,5</math>g</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 100</math> IU</li> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 0,5</math>g</li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 0,5</math>g</li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 0,2</math>g</li> <li>- Cordycepin: <math>\geq 70</math> mcg</li> <li>- Erythritol: <math>\geq 1,25</math>g</li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 30</math></li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015</li> </ul> <p>(hoặc tương đương)</p>	4.800
31.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm đậu	Hộp/400g	Hộp	<p><b>Tính trên 100g:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 300-500 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 15</math>g</li> </ul>	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
	nành, chứa Erythritol			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạm đậu nành: <math>\geq 65\%</math> trên tổng lượng đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 8,0g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 44g</math></li> <li>- Chất xơ : <math>\geq 4,0g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 400</math> IU</li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 3g</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 1g</math></li> <li>- Erythritol: <math>\geq 4,0g</math></li> <li>- Isomaltulose: <math>\geq 20g</math></li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 30</math></li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015</li> </ul> (hoặc tương đương)	
32.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm đậu nành, chứa Erythritol	Hộp/850g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 300-500 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 15g</math></li> <li>- Đạm đậu nành: <math>\geq 65\%</math> trên tổng lượng đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 8,0g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 44g</math></li> <li>- Chất xơ : <math>\geq 4,0g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 400</math> IU</li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 3g</math></li> </ul>	480

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 1g</math></li> <li>- Erythritol: <math>\geq 4,0g</math></li> <li>- Isomaltulose: <math>\geq 20g</math></li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 30</math></li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015</li> </ul> (hoặc tương đương)	
<b>5.3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG BỔ SUNG ĐẠM WHEY</b>					
33.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm whey	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 450 - 500 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 19g</math></li> <li>- Đạm whey: <math>\geq 40\%</math> trên tổng lượng chất đạm</li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\leq 45g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 18g</math></li> <li>- Chất xơ: <math>\geq 8g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 11 g</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 2,5g</math></li> <li>- Không chứa đường glucose, fructose</li> <li>- Áp suất thẩm thấu: <math>\leq 230 mOsm/L</math></li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 30</math></li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000</li> </ul> (hoặc tương đương)	360
34.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b>	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
	đường huyết thấp, bổ sung đạm Whey và Inositol			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 440-500kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 18g</math></li> <li>- Đạm Whey: <math>\geq 88\%</math> trên tổng lượng chất đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 14g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 44g</math></li> <li>- Chất xơ: <math>\geq 7g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin.</li> <li>- Inositol: <math>\geq 300mg</math></li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 9,0g</math></li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 4,5g</math></li> <li>- Áp suất thẩm thấu: <math>\leq 300</math> mOsm/L</li> <li>- GI (chỉ số đường huyết): <math>\leq 40</math></li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 22000:2018</li> </ul> (hoặc tương đương)	

## 6. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ THẬN

### 6.1. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ THẬN

35.	Thực phẩm dinh dưỡng bổ sung lợi khuẩn dành cho bệnh nhân có bệnh lý thận	Hộp/10 viên	Viên	<b>Trong 1 viên chứa:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lactobacillus acidophilus, Streptococcus thermophilus, Bifidobacterium longum: <math>\geq 90</math> tỷ CFU</li> </ul>	12.000
36.	Thực phẩm bổ sung ketoacid	Hộp/100 viên	Viên	<b>Trong 1 viên chứa:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- L-lysine acetate: <math>\geq 100</math> mg.</li> <li>- a -ketoleucine calci: <math>\geq 100</math> mg.</li> <li>- a-ketovaline calci: <math>\geq 85</math> mg.</li> <li>- a-ketophenylalanine calci: <math>\geq 65</math> mg.</li> <li>- D,L-a-ketoisoleucine calci: <math>\geq 65</math> mg.</li> </ul>	36.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- D,L-a-hydroxymethionine calci: <math>\geq 55</math> mg.</li> <li>- L-threonine: <math>\geq 50</math> mg.</li> <li>- L-histidine: <math>\geq 35</math> mg.</li> <li>- L-tyrosine: <math>\geq 30</math> mg.</li> <li>- L-tryptophan: <math>\geq 20</math> mg.</li> <li>- Tổng lượng calci: <math>\geq 50</math> mg.</li> <li>- Tổng lượng Nito: <math>\geq 35</math> mg.</li> </ul> <p style="text-align: center;">(hoặc tương đương)</p>	
37.	Thực phẩm bổ sung Ubidecarenone giúp chống oxi hóa	Viên	Viên	<p><b>Trong 1 viên chứa:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Ubidecarenone : <math>\geq 180</math>mg</li> </ul> <p style="text-align: center;">(hoặc tương đương)</p>	12.000

#### 6.2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ THẬN GIAI ĐOẠN CHƯA LỌC MÁU

38.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, đạm thấp và chỉ số đường huyết thấp, giai đoạn chưa lọc máu	Hộp/400g	Hộp	<p><b>Tính trên 100g:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 450-500kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 8</math>g (<math>\leq 10,2</math>g)</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 25</math>g</li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50</math>g</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Kali: <math>\leq 10</math>mg</li> <li>- Natri: <math>\leq 100</math>mg</li> <li>- Phốt pho: <math>\leq 100</math>mg</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 6,0</math>mcg</li> <li>- GI (Chỉ số đường huyết): <math>\leq 50</math></li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015</li> </ul> <p style="text-align: center;">(hoặc tương đương)</p>	2.400
-----	---	----------	-----	--	-------

#### 6.3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ THẬN GIAI ĐOẠN LỌC MÁU

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
39.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, đậm cao, chỉ số đường huyết thấp, natri và kali thấp	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 450-500kcal - Chất đạm: $\geq 23$ g - Chất béo: $\geq 25$ g - Chất tinh bột đường: $\geq 40$ g - Có khoáng chất và vitamin - Kali: $\leq 35$ mg - Natri: $\leq 120$ mg - Phốt pho: $\leq 150$ mg - Vitamin D3: $\geq 4,5$ mcg - GI (Chỉ số đường huyết): $\leq 50$ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015 (hoặc tương đương)	2.400
40.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng cao, đậm cao, natri và kali thấp	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 450-600 kcal - Chất đạm: $\geq 20$ g - Chất béo: $\geq 20$ g - Chất tinh bột đường: $\geq 50$ g - Có chứa vitamin và khoáng chất - Kali: $\leq 260$ mg - Natri: $\leq 200$ mg - Phốt pho: $\leq 200$ mg - Không sucrose, không lactose - Áp suất thẩm thấu: $\leq 500$ mOsmol/L - Isomaltulose: $\geq 28$ g - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	360
41.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng	Gói/40-50g	Gói	<b>Tính trên 100g:</b>	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
	chuẩn, bổ sung đạm whey thủy phân, natri và kali thấp			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 450-500kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 20g</math></li> <li>- Đạm Whey: <math>\geq 90\%</math> trên tổng lượng chất đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 18g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 405g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Kali: <math>\leq 200mg</math></li> <li>- Natri: <math>\leq 120mg</math></li> <li>- Phốt pho: <math>\leq 200mg</math></li> </ul> (hoặc tương đương)	
<b>7. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ GAN</b>					
42.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, có acid amin phân nhánh, MCT, Arginine, Methionine	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 400-500kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 16g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 12g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li> <li>- Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): <math>\geq 3,0g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Arginine: <math>\geq 0,8g</math></li> <li>- Methionine: <math>\geq 250mg</math></li> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 4g</math></li> <li>- BCAA (axit amin phân nhánh): <math>\geq 3000 mg</math></li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 300IU</math></li> <li>- Cholin: <math>\geq 400mg</math></li> <li>- IgG (Immunoglobulin G) <math>\geq 25 mg</math></li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015</li> </ul>	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	
43.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, giàu acid amin phân nhánh	Gói/50g	Gói	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 400-500 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 27g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 5g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 60g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Có BCAA (Acid amin phân nhánh): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ L-Valine: <math>\geq 3,0g</math></li> <li>+ L-Leucine: <math>\geq 4,0g</math></li> <li>+ L- Isoleucine: <math>\geq 3,5g</math></li> </ul> </li> <li>- Có chứa dầu gạo</li> </ul> (hoặc tương đương)	600

#### 8. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG ĐẶC HIỆU DÀNH CHO BN UNG THƯ

44.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, có đạm Whey và Nano Curcumin	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 450- 500kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 20g</math></li> <li>- Đạm whey: <math>\geq 7,0g</math></li> <li>- Chất béo: <math>\geq 20g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li> <li>- Acid béo Omega-3: <math>\geq 100 mg</math></li> <li>- Acid béo Omega-6: <math>\geq 1500 mg</math></li> <li>- Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): <math>\geq 3,0g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 400IU</math></li> <li>- Nano Curcumin: <math>\geq 100mg</math></li> <li>- Glutamine: <math>\geq 500 mg</math></li> </ul>	240
-----	--	----------	-----	--	-----

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Arginine: <math>\geq 500</math> mg</li> <li>- Methionine: <math>\geq 200</math> mg</li> <li>- BCAA (Acid amin phân nhánh): <math>\geq 3</math>g</li> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 2</math>g</li> <li>- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): <math>\geq 5000</math> mg</li> <li>- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): <math>\geq 1500</math> mg</li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015</li> </ul> (hoặc tương đương)	
45.	Thực phẩm dinh dưỡng , dạng bột, năng lượng chuẩn, giàu omega 3	Hộp/350-400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 400-500 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 20</math>g</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 8,0</math>g</li> <li>- Chất bột đường: <math>\geq 55</math>g</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Axit Dosahehexaenoic (DHA): <math>\geq 0,5</math>g</li> <li>- Axit eicosapentaenoic (EPA): <math>\geq 1,3</math>g</li> <li>- Thực phẩm dinh dưỡng y học</li> </ul> (hoặc tương đương)	240
<b>9.THỰC PHẨM DINH DƯỠNG BỔ SUNG CHẤT ĐẠM</b>					
46.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước bổ sung đạm whey	Gói/40ml	Gói	<b>Tính trên 100ml:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 150-250kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 48</math> g</li> <li>- Chất béo: <math>\leq 0,1</math> g</li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\leq 0,5</math> g</li> <li>- Chất xơ: <math>\leq 0,1</math> g</li> </ul>	48.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Áp suất thẩm thấu: $\leq 450$ mOsm/kg H <sub>2</sub> O (hoặc tương đương)	
<b>10. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO PHỤ NỮ MANG THAI</b>					
47.	Thực phẩm dinh dưỡng dành cho phụ nữ mang thai bổ sung DHA	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 350 -500 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 25</math> g</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 4,5</math>g</li> <li>- Chất bột đường: <math>\geq 50</math> g</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Axit Alpha-Linolenic : <math>\geq 25</math> mg</li> <li>- Axit Dosaheaxaenoic (DHA): <math>\geq 100</math>mg</li> <li>- Axit Linoleic : <math>\geq 40</math> mg</li> <li>- Prebiotics : <math>\geq 2.5</math> g</li> <li>- Inulin : <math>\geq 2.5</math> g</li> <li>- Axit Folic : <math>\geq 300</math> mcg DFE</li> <li>- Canxi : <math>\geq 900</math> mg</li> <li>- Choline : <math>\geq 550</math> mg</li> </ul> <p style="text-align: center;">(hoặc tương đương)</p>	2.460
48.	Thực phẩm dinh dưỡng dành cho phụ nữ mang thai có chỉ số đường huyết thấp	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 400-600 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 20</math>g</li> <li>- Chất bột đường: <math>\geq 50</math>g</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- BCAA: <math>\geq 2500</math>mg</li> <li>+ Leucine: <math>\geq 1000</math>mg</li> <li>+ Isoleucine: <math>\geq 600</math>mg</li> <li>+ Valine: <math>\geq 700</math>mg</li> </ul>	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				+ Lysin: $\geq 1400\text{mg}$ - Collagen thủy phân: $\geq 400\text{mg}$ - Chất béo : $\geq 12.0\text{g}$ + Omega 3: $\geq 200\text{mg}$ + Axit Docosahexaenoic (DHA): $\geq 40\text{mg}$ + axit eicosapentaenoic (EPA): $\geq 10\text{mg}$ + Omega 6: $\geq 500\text{mg}$ + Chất xơ hòa tan: $\geq 4\text{g}$ + Taurin: $\geq 30\text{mg}$ + Choline: $\geq 350\text{ mg}$ - Chỉ số đường huyết (GI) : $\leq 40$ (hoặc tương đương)	

## PHẦN 2: THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUÔI ĂN QUA ĐƯỜNG TIÊU HÓA (NHI)

### 1. SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC

#### 1.1 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC

49.	Sữa công thức dạng bột, dành cho trẻ từ 0 đến 12 tháng	Hộp/350-400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 400-600 kcal - Chất đạm: $\geq 12\text{g}$ - Chất béo: $\geq 21\text{g}$ - Chất tinh bột đường : $\geq 42\text{g}$ - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: $\geq 350\text{IU}$ - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride) : $\geq 4\text{g}$ - Axit Docosahexaenoic (DHA) : $\geq 62\text{ mg}$ - Arachidonic acid (AA) : $\geq 90\text{ mg}$ - Axit alpha linolenic: $\geq 230\text{ mg}$ - Axit linolenic: $\geq 2250\text{ mg}$	360
-----	--	--------------	-----	---	-----

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Inositol: $\geq 35$ mg - Canxi: $\geq 450$ mg  (hoặc tương đương)	
50.	Sữa công thức dạng bột, bổ sung HMO và vitamin E tự nhiên, dành cho trẻ từ 0 đến 12 tháng	Hộp/350-400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 450-600 kcal - Chất đạm: $\geq 9$ g - Chất béo: $\geq 25$ g - Chất tinh bột đường: $\geq 50$ g - Có khoáng chất, vitamin và Bifidobacterium lactis - 5HMO: $\geq 1000$ mg - Omega 3: $\geq 0,5$ g - DHA: $\geq 50$ mg - Vitamin E tự nhiên: $\geq 20$ IU - Lutein: $\geq 90$ mcg - Nucleotide: $\geq 50$ mcg - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2005  (hoặc tương đương)	1.620
<b>1.2 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG LỢI KHUẨN</b>					
51.	Sữa công thức dạng bột, có bổ sung Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma dành cho trẻ từ 0 đến 12 tháng	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 450 -600kcal - Chất đạm: $\geq 12$ g - Đạm whey: $\geq 7.0$ g trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: $\geq 25$ g - Chất bột đường: $\geq 50$ g - Có khoáng chất và vitamin + Axit Docosahexaenoic (DHA): $\geq 50$ mg + Axit Arachidonic (ARA): $\geq 50$ mg	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				+ Chất xơ (FOS): $\geq 3g$ - Taurine: $\geq 25.0 \text{ mg}$ - Colostrum: $\geq 550 \text{ mg}$ + Vitamin A: $\geq 1200IU$ + Vitamin D3: $\geq 250IU$ + Canxi: $\geq 550mg$ - Nucleotides: $\geq 25.0 \text{ mg}$ - Lutein: $\geq 45.50\mu g$ - Choline: $\geq 80.0mg$ - Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma: $\geq 28 \cdot 10^9$ ( hoặc tương đương)	
<b>1.3 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG MFGM (MÀNG CẦU CHẤT BÉO SỮA - MILK FAT GLOBULE MEMBRANE)</b>					
52.	Sữa công thức dạng bột, có bổ sung MFGM (Milk fat globule membrane), dành cho trẻ 0-6 tháng	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> - Năng lượng: 450-600 kcal - Chất đạm: $\geq 8g$ - Chất béo: $\geq 25g$ - Chất tinh bột đường: $\geq 50g$ - Axit Alpha-linolenic: $\geq 200 \text{ mg}$ - Axit Docosahexaenoic (DHA): $\geq 50 \text{ mg}$ - Axit Arachidonic (ARA): $\geq 100mg$ - Axit Linoleic: $\geq 3500 \text{ mg}$ - Có khoáng chất và vitamin - Chất xơ: $\geq 3g$ - Chất xơ GOS (Galacto-oligosaccharide): $\geq 1,5g$ - PDX (Polydextrose): $\geq 1,0g$ - 2'-Fucosyllactose(2'-FL): $\geq 0,1g$	1.770

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vitamin D: <math>\geq 200</math> IU</li> <li>- Inositol: <math>\geq 50</math> mg</li> <li>- Photpholipit: <math>\geq 400</math> mg</li> <li>- Sphingomyelin: <math>\geq 60</math>mg</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, FSSC 22000</li> </ul> (hoặc tương đương)	
<b>1.4 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG ĐẠM BETA - CASEIN A2</b>					
53.	Sữa công thức dạng bột, có bổ sung đạm Beta - Casein A2 ,dành cho trẻ 0-6 tháng	Hộp /350-400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 450-600 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 8</math>g</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 25</math>g</li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50</math>g</li> <li>- Axit Docosahexaenoic (DHA): <math>\geq 100</math> mg</li> <li>- Axit Arachidonic (ARA): <math>\geq 100</math>mg</li> <li>- Axit Linoleic: <math>\geq 3500</math> mg</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Chất xơ: <math>\geq 3</math>g</li> <li>- Galactooligosaccharides: <math>\geq 1.0</math>g</li> <li>- Inositol: <math>\geq 50</math> mg</li> <li>- Photpholipit: <math>\geq 400</math> mg</li> <li>- Sphingomyelin: <math>\geq 60</math>mg</li> <li>- Có đạm Beta – Casein A2</li> </ul> (hoặc tương đương)	300
<b>1.5 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG KHÁNG THỂ IgG TỪ SỮA NON</b>					
54.	Sữa công thức dạng bột, có bổ sung IgG ,dành cho trẻ 0-12 tháng	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: <math>\geq 400-600</math> kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 9,4</math>g</li> </ul>	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất béo: <math>\geq 20g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường : <math>\geq 43g</math></li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D3: <math>\geq 280IU</math></li> <li>- IgG (Từ Sữa Non) : <math>\geq 800 mg</math></li> <li>- Axit Docosaehaenoic (DHA): <math>\geq 18mg</math></li> <li>- Axit Arachidonic (ARA) : <math>\geq 18mg</math></li> <li>- Axit alpha linolenic: <math>\geq 330mg</math></li> <li>- Axit linolenic: <math>\geq 3360mg</math></li> <li>- Chất xơ (FOS): <math>\geq 0,9 g</math></li> <li>- 2'Fucosyllactose: <math>\geq 170mg</math></li> <li>- Canxi: <math>\geq 320mg</math></li> </ul> (hoặc tương đương)	
<b>1.6 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG ĐẠM WHEY</b>					
55.	Sữa công thức dạng bột, bổ sung đạm whey, 5 loại HMO, Bifidus BL dành cho trẻ từ 0-6 tháng	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 450-600kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 8g</math></li> <li>- Đạm whey: <math>\geq 95 \%</math> trên tổng lượng đạm</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 25g</math></li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li> <li>- 5HMO: <math>\geq 1g</math></li> <li>- 2'FL HMO: <math>\geq 700mg</math></li> <li>- LNT HMO: <math>\geq 200mg</math></li> <li>- DFL HMO: <math>\geq 100mg</math></li> <li>- 3'SL HMO: <math>\geq 40mg</math></li> <li>- 6'SL HMO: <math>\geq 100mg</math></li> <li>- Bifidus BL: <math>\geq 1*10^8</math> Cfu</li> <li>- Acid béo Omega-3: <math>\geq 300mg</math></li> </ul>	300

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Vitamin D: <math>\geq 200</math> IU</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS 31:2021/NVL</li> </ul> (hoặc tương đương)	
<b>2. SỮA DINH DƯỠNG DÀNH CHO TRẺ BẮT DUNG NẠP LACTOSE</b>					
56.	Sữa công thức dạng bột, năng lượng chuẩn, không chứa đường lactose, bổ sung inositol dành cho trẻ từ 0-12 tháng	Hộp/400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng Lượng: 450-600 Kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 10</math>g</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 25</math>g</li> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50</math>g</li> <li>- Có khoáng chất và vitamin</li> <li>- Không chứa đường lactose</li> <li>- Axit Linoleic: <math>\geq 3500</math> mg</li> <li>- Axit <math>\alpha</math>-Linolenic: <math>\geq 400</math> mg</li> <li>- Axit Arachidonic: <math>\geq 150</math> mg</li> <li>- Axit Docosahexaenoic: <math>\geq 80</math> mg</li> <li>- Khoáng Chất: <math>\geq 3</math>g</li> <li>- Vitamin A: <math>\geq 1500</math> IU</li> <li>- Vitamin D: <math>\geq 300</math> IU</li> <li>- Vitamin E: <math>\geq 9</math> IU</li> <li>- Inositol: <math>\geq 80</math>mg</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000</li> </ul> (hoặc tương đương)	480
<b>3. SỮA DINH DƯỠNG DÀNH CHO SINH NON THÁNG</b>					
57.	Sữa công thức dạng bột, bổ sung HMO, không chứa dầu cọ, dành cho trẻ sinh non nhẹ cân từ 0-12 tháng tuổi	Hộp/350-400g	Hộp	<b>Tính trên 100g:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 450 - 600 kcal</li> <li>- Chất đạm: <math>\geq 10</math>g</li> <li>- Chất béo: <math>\geq 20</math>g</li> </ul>	120

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất tinh bột đường: <math>\geq 50g</math></li> <li>- Acid Oleic: <math>\geq 7g</math></li> <li>- 2'HMO: <math>\geq 100mg</math></li> <li>- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): <math>\geq 25\%</math> trên tổng lượng chất béo</li> <li>- Không chứa dầu cọ (hoặc tương đương)</li> </ul>	